

Tạp chí Công sản

CHUYÊN ĐỀ

CƠ QUAN LÝ LUẬN CHÍNH TRỊ CỦA BAN CHẤP HÀNH TRUNG ƯƠNG ĐẢNG CỘNG SẢN VIỆT NAM

**Một số vấn đề lý luận và thực tiễn
về tiếp tục xây dựng đội ngũ trí thức
đáp ứng yêu cầu phát triển đất nước trong điều kiện mới**

ISSN 2734-9705

SỐ 8

NĂM 2023

Tạp chí Công sản

CƠ QUAN LÝ LUẬN CHÍNH TRỊ CỦA BAN CHẤP HÀNH TRUNG ƯƠNG ĐẢNG CỘNG SẢN VIỆT NAM



Số 960 (2-2021)



Tạp chí Công sản điện tử: <https://tapchicongsan.org.vn>
Chuyên trang Hồ sơ sự kiện điện tử: <https://hssk.tapchicongsan.org.vn>

Bộ Biên tập:

Số 28, Trần Bình Trọng - thành phố Hà Nội
Điện thoại: (024) 39429753 - Fax: (024) 39429754
Email: bbtccs@tccs.org.vn

Phó Tổng Biên tập phụ trách: **PGS, TS PHẠM MINH TUẤN**

Cơ quan thường trực tại miền Nam:

Số 19 Phạm Ngọc Thạch,
Thành phố Hồ Chí Minh
Điện thoại: (080) 84083;
Fax: (080) 84081

Cơ quan thường trực tại miền Trung - Tây Nguyên:

Số 69 đường Xô Viết Nghệ Tĩnh, quận Hải Châu,
thành phố Đà Nẵng
Điện thoại: (080) 51 301;
Fax: (080) 51 303

* Văn phòng đại diện Tạp chí Công sản tại thành phố Cần Thơ:

Địa chỉ: Số 86 Nguyễn Trãi, thành phố Cần Thơ
Điện thoại/Fax: (0710) 6250868



Tạp chí Công sản

CHUYÊN ĐỀ

CƠ QUAN LÝ LUẬN CHÍNH TRỊ CỦA BAN CHẤP HÀNH
TRUNG ƯƠNG ĐẢNG CỘNG SẢN VIỆT NAM

NHỮNG VẤN ĐỀ LÝ LUẬN

NGUYỄN PHÚ TRỌNG 3

Tiếp tục xứng đáng là “nguyên khí của quốc gia”, nỗ lực phấn đấu, có nhiều đóng góp to lớn hơn nữa, hiệu quả cao hơn nữa cho sự nghiệp xây dựng đất nước phát triển nhanh và bền vững

VÕ VĂN THUỞNG 8

Tạo môi trường, điều kiện cho đội ngũ trí thức, nhà khoa học, văn nghệ sĩ phát huy tốt vai trò, trách nhiệm, ra sức cống hiến tài năng, trí tuệ phục vụ sự nghiệp xây dựng và bảo vệ Tổ quốc

VŨ TRỌNG LÂM 13

Nhận thức lý luận về đội ngũ trí thức và tiếp tục xây dựng đội ngũ trí thức trong điều kiện phát triển mới của đất nước

TẠ NGỌC TẤN 27

Vận dụng tư tưởng Hồ Chí Minh về xây dựng đội ngũ trí thức trong điều kiện hiện nay

37 NGUYỄN TRỌNG CHUẨN

Phát triển đội ngũ trí thức Việt Nam nhìn từ ba chiều cạnh: Giai tầng xã hội, chủ thể sáng tạo trí thức và nguồn nhân lực chất lượng cao trên thị trường lao động

45 NGUYỄN CHÍ HIẾU

Những nhân tố chủ yếu tác động đến đội ngũ trí thức và xây dựng đội ngũ trí thức Việt Nam hiện nay

55 PHẠM VĂN LINH

Tiếp tục hoàn thiện thể chế, chính sách về xây dựng, phát triển đội ngũ trí thức đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045

65 HOÀNG CHÍ BẢO

Phát hiện, bồi dưỡng, trọng dụng nhân tài trí thức trong điều kiện hiện nay

THỰC TIỄN - KINH NGHIỆM

PHẠM HỒNG TUNG 75

Trí thức trong lịch sử dựng nước và giữ nước của dân tộc Việt Nam: Bài học cho hôm nay

NGUYỄN THÀNH TRUNG - NGUYỄN VIỆT HÒA 88

Thực trạng và giải pháp phát triển đội ngũ trí thức hoạt động trong lĩnh vực khoa học và công nghệ hiện nay

TRẦN THỊ PHƯƠNG LAN 98

Thực trạng và giải pháp phát triển trí thức trong lĩnh vực văn học, nghệ thuật

LẠI QUỐC KHÁNH 109

Thực trạng và giải pháp phát triển đội ngũ trí thức trong lĩnh vực giáo dục, đào tạo ở nước ta hiện nay

118 LÊ MINH THÔNG

Thực trạng và giải pháp phát triển đội ngũ trí thức trong lĩnh vực lãnh đạo, quản lý ở nước ta hiện nay

131 Y THANH HÀ NIÊ KĐẨM

Phát triển đội ngũ trí thức người dân tộc thiểu số trong bối cảnh hiện nay

137 ĐẶNG ĐÌNH QUÝ

Thu hút, trọng dụng trí thức người Việt Nam ở nước ngoài phục vụ sự nghiệp công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước

146 LƯU THẾ ANH VÀ CÁC CỘNG SỰ

Cơ chế, chính sách đặc thù đối với đội ngũ trí thức, nhà khoa học ở Việt Nam: Thực trạng và một số giải pháp

TRÍ THỨC TRONG LỊCH SỬ DỰNG NƯỚC VÀ GIỮ NƯỚC CỦA DÂN TỘC VIỆT NAM: BÀI HỌC CHO HÔM NAY

PHẠM HỒNG TUNG*

Lịch sử dựng nước và giữ nước của dân tộc Việt Nam với những chiến công hiển hách, những thành tựu đáng tự hào, luôn có sự đóng góp to lớn của đội ngũ trí thức. Nhận diện lịch sử ra đời và phát triển của đội ngũ trí thức Việt Nam, những đặc điểm nổi bật, vai trò và những đóng góp chủ yếu của đội ngũ trí thức trong các thời kỳ lịch sử, từ khởi nguyên đến Cách mạng Tháng Tám năm 1945; từ đó, rút ra những bài học đối với việc phát triển và phát huy vai trò của đội ngũ trí thức trong công cuộc hội nhập quốc tế sâu rộng và phát triển bền vững đất nước là vấn đề có tính cấp thiết hiện nay.

Sự ra đời của đội ngũ trí thức trong lịch sử Việt Nam

Hiểu một cách chung nhất, trí thức là những người lao động trí óc, hoạt động trong các lĩnh vực khoa học, văn hóa, giáo dục, nghệ thuật⁽¹⁾. Và nếu hiểu như vậy thì trí thức ra đời khá muộn, dù ở Việt Nam hay ở các nước khác cũng vậy. Trí thức không thể ra đời trong xã hội nguyên thủy. Đội ngũ này chỉ ra đời khi xã hội đã có chữ viết, đủ năng lực sản xuất ra lượng của cải thặng dư - là điều kiện tối thiểu để xuất hiện những cá nhân và những nhóm người có thể hoàn toàn thoát ly khỏi công việc lao động, sản xuất và tập trung vào công việc cai trị,

tôn giáo hoặc các hình thức lao động trí óc khác.

Ngay cả trong những điều kiện lịch sử như vậy thì cũng chưa chắc hình thành được đội ngũ trí thức với tư cách là những “trí thức chuyên nghiệp”, bởi trong hầu hết các xã hội truyền thống, cá nhân trí thức dù thường đóng những vai trò nhất định trong bộ máy thống trị hoặc trong giới tăng lữ, nhưng ở phương Tây, phải đến thời kỳ cận đại mới bắt đầu hình thành những nhóm, những đội ngũ “trí thức chuyên nghiệp”.

Ở Việt Nam, chắc chắn cho đến trước khi bị rơi vào ách cai trị của người Hán, đội ngũ trí thức chưa ra đời và tồn tại ở các

nhà nước sơ kỳ Văn Lang và Âu Lạc. Tình hình cũng tương tự như ở các quốc gia cổ Phù Nam và Chăm-pa. Trong các cộng đồng dân cư cổ đại đó đã có những cá nhân thông thái, sở hữu những kinh nghiệm và tri

* GS, TS, Viện Việt Nam học và Khoa học phát triển, Đại học Quốc gia Hà Nội

(1) Nghị quyết số 27-NQ/TW, ngày 06-8-2008, của Hội nghị Trung ương lần thứ 7 khóa X xác định: “Trí thức là những người lao động trí óc, có trình độ học vấn cao về lĩnh vực chuyên môn nhất định, có năng lực tư duy độc lập, sáng tạo, truyền bá và làm giàu tri thức, tạo ra những sản phẩm tinh thần và vật chất có giá trị đối với xã hội”.

thức phong phú, nhưng không có sử liệu nào cho thấy đã có những cá nhân hay nhóm người chuyên tâm, dành phần lớn thời gian cho lao động trí óc. Đáng chú ý, trong thời kỳ này, khoảng một, hai thế kỷ trước và sau Công nguyên, hầu hết các cộng đồng cư dân cổ đại ở Đông Nam Á đã tiếp xúc và tiếp nhận những thành tố văn minh Ấn Độ. Rất có thể ở cả Phù Nam, Champa và Văn Lang, Âu Lạc đã xuất hiện những Brahman - những tăng lữ Ấn Độ (thuộc dòng *Kaundinya* và những dòng khác). Họ chính là những cá nhân và nhóm trí thức đầu tiên xuất hiện tại Việt Nam: trí thức ngoại lai, kiêm tăng lữ⁽²⁾.

Sau khi khu vực phía Bắc Việt Nam ngày nay rơi vào ách đô hộ của người Hán (khoảng năm 179 TCN), thì ở khu vực này đã từng bước xuất hiện những nhóm người có thể được coi là trí thức. Đó có thể là những bậc thức giả người Hán bị triều đình ở Trung Nguyên bắt đi đày xuống vùng Giao Chỉ/ Giao Châu, khi đó được coi như một vùng biên viễn của đế chế Trung Quốc, nhưng cũng có cả những người khác, vì lý do nào đó, tìm đến khu vực này như một hình thức trốn chạy, tị nạn hay ở ẩn. Mâu Tử (Mâu Bác) là một trường hợp điển hình. Ông được cho là một học giả uyên thâm người gốc Thương Ngô (thuộc Quảng Tây ngày nay) đã đến ẩn cư ở Giao Châu trong khoảng cuối thế kỷ thứ hai, đầu thế kỷ thứ ba. Công trình của

Mâu Tử được giới nghiên cứu Phật giáo biết đến nhiều nhất là “*Lý hoặch luận*” và cũng qua cuốn sách này, người ta biết thêm về cả không khí trao đổi học thuật, tư tưởng của những bậc thức giả có mặt ở Giao Châu khi đó⁽³⁾.

Cùng với Mâu Tử và các nhóm trí thức đến từ Trung Quốc còn có những nhóm trí thức khác đến Giao Châu từ Ấn Độ và những nơi khác. Khi ghi chép về Sĩ Nhiếp (Thái thú Giao Châu, 187 - 226), sử cũ cho biết: “Vương (Sĩ Nhiếp) độ lượng khoan hậu, khiêm tốn, kính trọng kẻ sĩ, người trong nước yêu mến, đều gọi là vương. Danh sĩ nhà Hán tránh nạn sang nương tựa có hàng trăm người”; và mỗi khi Sĩ Nhiếp có việc đi ra bên ngoài, người ta thấy “khi ra vào thì đánh chuông khánh, uy nghi đủ hết; kèn sáo thổi vang, xe ngựa đầy đường, *người Hồ đi sát bánh xe để đốt hương thường có đến mấy mươi người*”⁽⁴⁾. Trước kia, hầu hết các nhà nghiên cứu đều cho rằng số “người Hồ” nói trên là các nhà sư của đạo Phật

đến từ Ấn Độ, nhưng những nghiên cứu gần đây cho thấy đó chính là các tăng sĩ Brahman của đạo Hinduism⁽⁵⁾, tức là những trí thức - tăng lữ Ấn Độ.

Như vậy, trong thời gian Sĩ Nhiếp làm Thái thú (187 - 226), ở Giao Châu đã xuất hiện những cá nhân và nhóm trí thức. Ngoài các yếu tố khách quan, sử cũ cho biết bản thân Sĩ Nhiếp cũng là một bậc danh sĩ và là một chính khách khôn ngoan, nên đã thu hút và trọng dụng được một đội ngũ khá đông đảo trí thức - là các nhà học giả và các tu sĩ Hinduism, Phật giáo, Lão giáo, Nho giáo... Tuy nhiên, còn chưa có đủ những cứ liệu lịch sử để đoán định một cách xác đáng về vai trò và tầm ảnh hưởng của những cá nhân và nhóm trí thức ngoại lai này trong đời sống dân tộc Việt Nam⁽⁶⁾.

Đáng chú ý là, bên cạnh Sĩ Nhiếp và các nhóm trí thức ngoại lai nói trên, sử cũ cũng chép lại một số thông tin về hai anh em là Lý Cầm và Lý Tiên - những người được coi là “*nhân tài nước Việt ta*”⁽⁷⁾. Chưa có đủ thông tin về

(2) Xem: Taylor, Keith W.: “What Lies Behind the Earliest Story of Buddhism in Ancient Vietnam?”, *Journal of Southeast Asian Studies*, Vol. 77, No. 1 (February) 2018, tr. 107 - 122.

(3) Xem: Nguyễn Lang: *Việt Nam Phật giáo sử luận*, Nxb. Văn học, Hà Nội, 2008, tr. 23, 36.

(4) *Đại Việt sử ký toàn thư*, Nxb. Khoa học Xã hội, Hà Nội, 1998, t. I, tr. 161.

(5) Taylor, Keith W.: “What Lies Behind the Earliest Story of Buddhism in Ancient Vietnam?”, *Tlđđ*, tr. 107 - 122.

(6) Những tài liệu huyền sử về Chử Đồng Tử hay về sự tích Tứ Pháp (Pháp Vân, Pháp Vũ, Pháp Lôi, Pháp Điện) và “Phật Mẫu Man Nương” và “nhà sư” Khâu Đà La có thể được coi như những sự phản ánh mơ hồ về sự tương tác của các nhóm trí thức - tăng lữ đến từ Ấn Độ đối với cộng đồng cư dân bản địa. Xem: Taylor, Keith W.: “What Lies Behind the Earliest Story of Buddhism in Ancient Vietnam?”, *Tlđđ*.

(7) *Đại Việt sử ký toàn thư*, *Sđđ*, t. I, tr. 161 - 162.

nhân thân và hành trạng của hai nhân vật này. Có thể họ là người Việt (Giao Châu)⁽⁸⁾, nhưng cũng có thể họ, giống như Sĩ Nhiếp, vốn là người Hán, nhưng đã sinh trưởng ở Giao Châu nhiều đời nên được coi là (hoặc tự coi là) người Việt⁽⁹⁾. Các thông tin sử liệu cho biết, cũng tương tự như Sĩ Nhiếp, Lý Tiến và Lý Cầm đã được học hành cẩn thận, có tri thức uyên thâm; sau đó, các ông đã tham gia thi cử, được chấm đỗ *hiếu liêm* và *mậu tài* - là những học vị cao của đế chế Hán lúc bấy giờ. Tuy nhiên, do là người Việt ở vùng biên viễn nên các ông bị giới cầm quyền nhà Hán ở Trung Nguyên phân biệt đối xử, kỳ thị. Chính các ông đã kiên trì và dũng cảm đấu tranh, cuối cùng đã buộc giới cầm quyền nhà Hán công nhận về năng lực, tư cách và được bổ nhiệm vào những vị trí cai trị tương xứng⁽¹⁰⁾.

Dù còn khá ít ỏi và rải rác, nhưng những thông tin từ thư tịch cổ như trên cũng đủ cho thấy, vào khoảng cuối thế kỷ II, đầu thế kỷ III đã xuất hiện ở Việt Nam một đội ngũ trí thức khá đông đảo, có trình độ cao (trong tương quan so sánh với đế chế Trung Quốc và Ấn Độ), bao gồm phần đông là các trí thức ngoại lai, nhưng cũng đã xuất hiện những trí thức được coi như người bản địa⁽¹¹⁾. Những trí thức “tiên khởi” này bao gồm những người hành nghề tôn giáo chuyên nghiệp (là các “nhà sư người Hồ”) hoặc là những người tham chính (như Sĩ Nhiếp, Lý Cầm, Lý

Tiến), nhưng cũng có những bậc “danh sĩ” như Mâu Tử chỉ chú tâm vào việc nghiên cứu, trước thuật và đàm luận.

Tuy đã ra đời và ít nhiều khẳng định được vị thế, nhưng đội ngũ trí thức Việt Nam rất khó phát triển và phát huy vai trò của mình dưới ách đô hộ hà khắc và thâm độc của các triều đại quân chủ Trung Quốc. Những phần tử tinh hoa của dân chúng Giao Châu, dù có được đào tạo bài bản và có thực tài, nhưng vẫn bị giới cầm quyền người Hán ở Trung Nguyên hoài nghi, kỳ thị. Đến giữa thế kỷ thứ VI, sử cũ lại ghi chuyện Tinh Thiều là người Giao Châu “giỏi từ chương”, từng đến kinh đô nhà Lương xin được bổ dụng làm quan. Tuy nhiên, ông lại bị giới quan chức nhà Lương coi thường, kỳ thị, bèn bỏ về phù giúp Lý Bí nổi dậy khởi nghĩa, lật đổ ách thống trị của phương Bắc, lập ra nước Vạn Xuân độc lập⁽¹²⁾.

Rồi khoảng hơn hai thế kỷ sau, thư tịch lại cung cấp thông tin về anh em Khương Công Phụ, Khương Công Phục vốn có tổ tiên

là người Hán, đến cai trị rồi sinh sống nhiều đời ở Cửu Chân, trở thành người Việt (như Sĩ Nhiếp trước đây). Anh em họ Khương học rộng, tài cao, thi đỗ tiến sĩ rồi được Hoàng đế nhà Đường trọng dụng, bổ nhiệm những chức vụ rất cao, như Giám nghị đại phu, Đồng trung thư môn hạ bình chương sự (như Tể tướng) hoặc Bắc bộ thị lang⁽¹³⁾.

Đáng tiếc là những thông tin sử liệu ít ỏi và rải rác không cho phép chúng ta có được hình dung đầy đủ hơn về sự phát triển của các nhóm trí thức ở Giao Châu trong thời kỳ Bắc thuộc. Tuy nhiên, có một điều chắc chắn là đội ngũ này tiếp tục tồn tại và cho dù trải qua nhiều thăng trầm thì vẫn phát triển. Về sau, nhất là từ khoảng thế kỷ thứ VII trở đi, bộ phận trí thức là tăng sĩ Phật giáo chắc chắn tăng lên. Đây cũng là xu hướng chung của các quốc gia cổ đại ở Đông Nam Á và Đông Á, bao gồm cả đế chế Trung Quốc dưới triều đại Tùy, Đường.

Đây cũng là xu hướng phát triển chủ đạo của giới trí thức

(8) *Đại Việt sử ký toàn thư* ghi rõ: “Cầm là người Giao Châu”. Xem: *Đại Việt sử ký toàn thư*, Sđd, t. I, tr. 162.

(9) Sử ghi tổ tiên Sĩ Nhiếp là người Thương Ngô, vì lánh nạn Vương Mãng mà “tránh sang nước Việt ta, đến vương là sáu đời”. Xem: *Đại Việt sử ký toàn thư*, Sđd, t. I, tr. 161.

(10) *Đại Việt sử ký toàn thư*, Sđd, t. I, tr. 162.

(11) Sĩ Nhiếp được người đương thời coi như “vương”, người đứng đầu xứ Giao Châu tự chủ. Về sau, ông được giới Nho học Việt Nam coi là “Nam Giao học tổ”. Còn Lý Cầm, Lý Tiến cũng được ghi nhận trong chính sử của nước ta như sau: “Như thế nhân tài nước Việt ta được cùng tuyển dụng như người Hán là mở đầu từ Lý Cầm, Lý Tiến vậy” (Xem: *Đại Việt sử ký toàn thư*, Sđd, t. I, tr. 162).

(12) *Đại Việt sử ký toàn thư*, Sđd, t. I, tr. 179.

(13) *Đại Việt sử ký toàn thư*, Sđd, t. I, tr. 190 - 191

Việt Nam trong thời gian đầu của kỷ nguyên độc lập, tự chủ, từ năm 938 đến khoảng đầu thế kỷ XIII, qua các triều đại, từ Ngô, Đinh, Tiền Lê đến Lý, Trần.

Các nguồn sử liệu đều thống nhất khẳng định rằng, trong khoảng thời gian hơn 3 thế kỷ đầu của kỷ nguyên độc lập, đội ngũ trí thức Việt Nam đã chính thức ra đời, và chiếm số đông nhất chính là các tăng sĩ Phật giáo, với các dòng chính là Tì ni đa lưu chi, Tịnh độ tông, Vô ngôn tông và về sau là Mật tông và Thiền phái Trúc Lâm. Những nhân vật trí thức nổi tiếng nhất, tài danh nhất, có đóng góp to lớn nhất vào sự nghiệp dựng nước và giữ nước, kiến tạo nền tảng văn minh Đại Việt trong thời gian này cũng chính là các trí thức Phật học, như Pháp Thuận, Ngô Chân Lưu, Vạn Hạnh, Không Lộ, Minh Không, Giác Hải, Từ Đạo Hạnh, Tuệ Trung Thượng Sĩ, Trần Thái Tông, Trần Nhân Tông, Huyền Quang, Pháp Loa...

Bên cạnh đội ngũ trí thức là những tăng sĩ Phật giáo, trong thời gian đầu kỷ nguyên độc lập đã xuất hiện ở nước Đại Cồ Việt - Đại Việt những cá nhân và nhóm trí thức là những Nho sĩ và những người tu luyện theo Lão giáo hoặc các tôn giáo khác, bao gồm cả những nhà tu hành đến từ Trung Quốc, Ấn Độ... Sự lớn mạnh của bản thân đội ngũ trí thức cũng như nhu cầu trọng dụng nhân tài để phụng sự sự nghiệp trị quốc, an dân chính là cơ sở khách quan để tháng 2 năm Ất Mão (năm

1075), Hoàng đế Lý Nhân Tông mở khoa thi Minh kinh bác học và Nho học tam trường, khoa thi đầu tiên trong lịch sử khoa cử Việt Nam, để chọn lựa hiền tài. Đây có thể được coi là một cột mốc lịch sử quan trọng, chính thức đánh dấu sự ra đời của đội ngũ trí thức Việt Nam sau chặng đường hình thành và phát triển ngót 1.000 năm.

Đội ngũ trí thức Việt Nam trong kỷ nguyên quân chủ độc lập

Trên đại thể, có thể phân chia một cách tương đối hành trình lịch sử của đội ngũ trí thức Việt Nam trong kỷ nguyên quân chủ độc lập thành hai giai đoạn: Trong khoảng hơn 3 thế kỷ đầu, từ giữa thế kỷ X đến khoảng cuối thế kỷ XIII, là khoảng thời gian mà đội ngũ trí thức Phật học chiếm ưu thế cả về số lượng và tầm mức ảnh hưởng trong đời sống dân tộc; và giai đoạn sau, từ đầu thế kỷ XIV đến cuối thế kỷ XIX, là giai đoạn mà đội ngũ trí thức Nho học chiếm ưu thế về mọi mặt.

Trong giai đoạn thứ nhất, trí thức là tăng sĩ Phật giáo chiếm ưu thế cả về số lượng và tầm mức ảnh hưởng. Về số lượng, tuy không có đủ cơ sở sử liệu để xác định một con số tương đối chính xác, nhưng có lẽ dưới các triều đại đầu (Ngô, Đinh, Tiền Lê), số lượng tăng sĩ Phật giáo chưa thực sự đông đảo, số lượng các bậc cao tăng có tri thức uyên thâm cũng không nhiều. Nhưng

từ thời Lý, số lượng tu sĩ Phật giáo tăng lên rất nhanh. Sử gia Lê Văn Hưu đã nhận xét về thời vua Lý Thái Tổ: “Xây tháp cao ngất trời, dựng cột chùa đá, điện thờ Phật lộng lẫy hơn cung vua... *dân chúng quá nửa làm sư sãi*, trong nước chỗ nào cũng có chùa chiền”⁽¹⁴⁾. Đến khoảng cuối thế kỷ XII, Đàm Dĩ Mông - một đại thần của triều vua Lý Cao Tông, lại tấu trình, rằng: “Hiện nay, số sư sãi đã gần ngang với số phu dịch”⁽¹⁵⁾. Theo lời tâu của ông, vua nhà Lý đã phải “xuống chiếu sa thải các tăng đồ”⁽¹⁶⁾. Tuy vậy, đạo Phật vẫn rất thịnh và sang triều Trần, số lượng người quy y, xuất gia làm tăng vẫn không ngừng tăng lên, chỉ trong vòng 16 năm (từ năm 1.313 đến năm 1.329) đã có tới 15.000 người được cấp Độ điệp⁽¹⁷⁾.

Về tầm mức ảnh hưởng, có thể khẳng định Phật giáo nói chung và đội ngũ trí thức Phật học nói riêng có ảnh hưởng rất lớn trong đời sống dân tộc ở những thế kỷ đầu kỷ nguyên độc lập. Nhiều bậc cao tăng đã được các triều đình, từ Đinh, Tiền Lê đến Lý và Trần, đặc biệt trọng dụng. Họ được phong những chức vị như Quốc sư, Tăng thống, được tham

(14) Lời bình của Lê Văn Hưu (ghi trong *Đại Việt sử ký toàn thư*, Sđd t. I, tr. 242).

(15) Đàm Dĩ Mông: “Phản tăng đồ”, *Thi Viện*, <https://www.thivien.net>.

(16) *Đại Việt sử ký toàn thư*, Sđd, t. I, tr. 150.

(17) Xem: Thích Minh Trí: *Quan hệ nhà nước quân chủ Lý - Trần với Phật giáo*, NXB. Tôn giáo, 2012, tr. 229.

dự triều chính trong vai trò như là “cố vấn đặc biệt” của nhà vua và triều đình. Ngay từ triều Đinh, nhiều nguồn sử liệu đã cho biết Nam Việt Vương Đinh Liễn rất quan tâm đến đạo Phật. Ngay cả vị vua bị coi là “bạo ngược” như Lê Long Đĩnh cũng từng cử người sang nhà Tổng thỉnh kinh Đại Tạng⁽¹⁸⁾. Đến triều Lý, sử cũ ghi nhận nhiều thành viên cao cấp trong hoàng tộc và triều đình cũng hết sức sùng Phật, từ Hoàng đế Lý Thái Tổ cho đến Nguyên phi Ý Lan, còn vua Lý Thần Tông thì được coi như “chuyển kiếp” (*reincarnation*) của thiền sư Từ Đạo Hạnh. Đến triều Trần, nhiều vị hoàng đế, tiêu biểu nhất là Trần Thái Tông, Trần Nhân Tông và quý tộc cao cấp như Hưng Ninh Vương Trần Quốc Tung, đều quy y, trong đó Phật Hoàng Trần Nhân Tông chính là người sáng lập và là Đệ nhất tổ của Thiền phái Trúc Lâm.

Không chỉ trong triều đình, trong chính sự, mà còn đến cả trong dân chúng, tại chốn hương thôn, Phật giáo và trí thức Phật học cũng rất sùng thịnh. Đây là lời của Lê Quát đề trên một tấm bia vào khoảng đầu thế kỷ XIV: “Nhà Phật lấy chuyện họa phúc tác động tới lòng người, sao mà cảm phục được người ta sâu và bền vậy! Trên từ vương công, dưới đến thường dân, phàm là đóng góp cho việc nhà Phật, thì dù có dốc hết tiền của, cũng không tiếc. Giá như hôm nay có gửi gắm được gì vào tháp chùa thì hơn hở như thể cầm được khế

khỏan trong tay, để ngày mai được báo đáp. Cho nên từ trong kinh thành cho đến ngoài châu phủ, kể cả những nơi thôn cùng ngõ hẻm, không bảo mà người ta cứ theo, không hẹn mà người ta cứ tin; hễ nơi nào có nhà ở, là ắt có chùa chiền, bỏ rồi lại dựng, hỏng rồi lại sửa, số chuông trống lâu dài chiếm gần một nửa dân cư. Đạo Phật rất dễ thịnh hành và rất được người ta tôn sùng”⁽¹⁹⁾.

Trong giai đoạn thứ hai, từ khoảng đầu thế kỷ XIV đến cuối thế kỷ XIX, trí thức Nho học chiếm số lượng áp đảo và tầm mức ảnh hưởng trong đời sống dân tộc của họ cũng vượt trội, mặc dù Phật giáo, Đạo giáo và những trí thức gắn với hai tôn giáo này vẫn còn có những ảnh hưởng nhất định.

Thực ra Nho giáo đã được du nhập vào Việt Nam ngay từ thời Bắc thuộc, có thể từ thời “Nam Giao học tổ” Sĩ Nhiếp (187 - 226) và những cá nhân, những nhóm trí thức Nho học cũng đã xuất hiện từ khoảng thời gian đó. Trong thời gian đầu kỷ nguyên độc lập, Nho giáo và trí thức Nho học chưa có vị trí ưu trội trong đời sống dân tộc nhưng cũng không ngừng phát triển và củng cố vị thế. Nho học và khoa cử Nho học đã được tổ chức ngày càng quy củ hơn dưới triều Lý, và nhất là dưới triều Trần. Từ năm 1247, nhà Trần đã hoàn chỉnh căn bản chế độ khoa cử, đặt lệ lấy *tam khôi* (trạng nguyên, bảng nhãn, thám hoa). Tiếp đó, Nho học và khoa cử còn tiếp tục được khuyến

khích ở cả các địa phương xa kinh thành với lệ “kinh trạng nguyên” và “trại trạng nguyên”, đến năm 1304, chế độ khoa cử Nho học với tính cách là con đường tuyển dụng nhân tài cho hệ thống nhà nước quân chủ đã trở nên hoàn bị. Những nhà Nho tài giỏi, đức độ, như Chu Văn An đã được nhà vua mời đảm trách các chức vụ quan trọng, như Tư nghiệp Quốc tử Giám. Triều Trần đã tổ chức được 14 khoa thi, lấy đỗ được 283 thái học sinh (tiến sĩ), trong đó có 12 trạng nguyên. Nhiều trí thức Nho học, bao gồm cả những người đỗ đạt và những người không xuất thân khoa bảng, là những nhân tài nổi bật, như Trương Hán Siêu, Chu Văn An, Nguyễn Trung Ngạn, Mạc Đĩnh Chi, Nguyễn Hiền, Phạm Sư Mạnh, Lê Quát, Đào Sư Tích, Nguyễn Phi Khanh... Sang triều Hồ, dù chỉ tồn tại rất ngắn ngủi, nhưng cũng kịp đào tạo và tuyển dụng được một số trí thức Nho học tài năng xuất chúng, như Nguyễn Trãi, Lý Tử Tấn...

Điều quan trọng nhất diễn ra trong triều Trần là việc trí thức Nho học từng bước lấn lướt trí thức Phật học, bước vào và chiếm giữ vị trí ưu trội trong đời sống chính trị nói riêng và đời sống tinh thần dân tộc nói chung. Bước chuyển này được sử cũ ghi

(18) *Đại Việt sử ký toàn thư*, Sđd, t. I, tr. 76.

(19) Lê Quát: “Bắc Giang Bái thôn Thiệu Hưng tự bi ký”, Thi Viện, <https://www.thivien.net>.

nhận diện ra dưới thời Hoàng đế Trần Minh Tông. Ngô Sĩ Liên và các sử thần nhà Hậu Lê đã ca tụng ông như sau: “Vua đem văn minh sửa sang đạo trị nước, làm rạng rỡ công nghiệp của người xưa”⁽²⁰⁾. Thực ra, từ trước đó có một số trí thức Nho học tài năng đã được trọng dụng, nhưng phải đến triều vua Trần Minh Tông thì hầu hết những vị trí trọng yếu của triều đình mới được giao cho đội ngũ này đảm trách. Sử cũ ghi: “Bấy giờ, quan trong triều như bọn Trần Thì Kiến, Đoàn Nhữ Hài, Đỗ Thiên Hư, Mạc Đĩnh Chi, Nguyễn Dữ, Phạm Mai, Phạm Ngộ, Nguyễn Trung Ngạn, Lê Quát, Phạm Sư Mạnh, Lê Duy (Duy người xã Cổ Định, huyện Nông Cống), Trương Hán Siêu, Lê Cư Nhân nối nhau vào triều, nhân tài rộ nở”⁽²¹⁾.

Từ đầu thế kỷ XV đến cuối thế kỷ XIX, dưới các triều đại Hậu Lê, Mạc, Tây Sơn và Nguyễn, Nho giáo đã chiếm được vị trí độc tôn, vừa là cơ sở tư tưởng - chính trị của các triều đại, vừa là “khuôn vàng thước ngọc” cho các ứng xử xã hội, là “rường cột” để các quan hệ xã hội vận hành và cũng là cơ sở triết lý đạo đức cho toàn bộ chế độ giáo dục, khoa cử, đào tạo và tuyển dụng nhân tài cho triều đình quân chủ.

Một nghiên cứu cho biết: Trong khoảng 8 thế kỷ (từ năm 1075 đến năm 1919), nền giáo dục và khoa cử Việt Nam đã tổ chức được 184 khoa thi Hội, lấy đỗ 2.887 tiến sĩ (và tương đương), trong đó có 47 trạng nguyên⁽²²⁾.

Nhìn một cách tổng quát, tuy có lúc thăng, trầm khác nhau, nhưng Nho giáo và trí thức Nho học đã có 4 đóng góp rất to lớn, có ý nghĩa cực kỳ quan trọng vào lịch sử dựng nước và giữ nước của dân tộc Việt Nam.

Thứ nhất, Nho giáo và trí thức Nho học đã giúp cho dân tộc Việt Nam trở thành “một trong những dân tộc hay chữ nhất trên bề mặt hành tinh này”⁽²³⁾ - nói theo cách của sử gia Alexander B. Woodside. Nhận xét đó quả thật không có gì là cường điệu, nếu người ta nhìn vào những di sản văn tự vô cùng đồ sộ mà giới Nho sĩ Việt Nam đã để lại cho hậu thế.

Thứ hai, Nho giáo và trí thức Nho học đã góp phần rất quan trọng vào quá trình xã hội hóa chính trị cho hệ thống chính trị quân chủ tập quyền Việt Nam trong kỷ nguyên độc lập, tự chủ, nhất là từ thế kỷ XI đến thế kỷ XIX. Thông qua Nho giáo và đội ngũ trí thức Nho học, các giá trị cốt lõi, các nguyên tắc cơ bản của văn hóa chính trị quân chủ chuyên chế tập quyền (trung, hiếu, lễ, nghĩa, trí, tín) và ý thức yêu nước, tinh thần nhân ái, tục thờ cúng tổ tiên, tinh thần nhân ái, đoàn kết quốc gia - dân tộc đã hòa quyện được với nhau, tạo nên bộ đồ văn hóa chính trị bền vững cho sự trường tồn của quốc gia - dân tộc.

Thứ ba, nền giáo dục và khoa cử Nho học đã đào tạo và tuyển chọn để cung cấp cho hệ thống chính trị Việt Nam một đội ngũ

quan cai trị chuyên nghiệp, thế tục mà không thế tập. Sự tồn tại của tầng lớp “sĩ” và của đội ngũ quan cai trị xuất thân Nho trường được Max Weber - nhà xã hội học nổi tiếng bậc nhất ở phương Tây - gọi là “*gelehrter Adel*” (quý tộc do học hành, *literary gentry*) khi nghiên cứu về xã hội Trung Quốc trong thời kỳ tiền cận đại. Nó góp phần khiến cho hệ thống chính trị quân chủ ở Trung Quốc, và sau này ở cả Việt Nam thời kỳ trung đại, trở thành một hệ thống *Meritocracy* (trọng dụng nhân tài) chứ không phải là *Aristocracy* (quân chủ quý tộc) như ở phương Tây⁽²⁴⁾. Nền giáo dục và khoa cử Nho học, vì vậy, là nền giáo dục và khoa cử đào luyện và tuyển chọn “hiền tài”, là bộ đỡ cho nền chính trị “trọng hiền”. Hiền tài, vì thế, được coi là “nguyên khí quốc gia” và “trọng

(20) Đại Việt sử ký toàn thư, Sđd, t. II, tr. 100.

(21) Đại Việt sử ký toàn thư, Sđd, t. II, tr. 108.

(22) Riêng nhà Nguyễn không lấy đồ trạng nguyên. Nhà Tây Sơn chỉ tổ chức được một khoa thi Hương, chưa tổ chức được khoa thi Hội nào. Xem: Ngô Đức Thọ (chủ biên): Các nhà khoa bảng Việt Nam (1075 - 1919), Nxb. Văn học, Hà Nội, 2006, tr. 825 - 831.

(23) Woodside, Alexander B: *Community and Revolution in Modern Vietnam*, Houghton Mifflin Company, Boston, 1976, tr. 1.

(24) Xem: Weber, Max: *Gesammelte Aufsätze zur Religionssoziologie I*, Tübingen, Paul Beck, 1998, tr. 212 - 226.

hiền” được coi là một dấu hiệu, một chỉ báo quan trọng nhất của “văn hiền”.

Thứ tư, nền giáo dục Nho học góp phần tạo nên hệ thống di động xã hội theo chiều dọc (vertical social mobility). Về nguyên tắc, nền giáo dục và khoa cử Nho học mở ra cơ hội tiến thân bình đẳng cho tất cả mọi thần dân thuộc giới nam, bất kể họ xuất thân từ giai tầng xã hội nào, chỉ trừ con em nhà “xướng ca vô loài” hay “nghịch phản”. Vì thế mà những kẻ hiền tài, dù là con nhà chăn trâu, kiếm củi, như Mạc Đĩnh Chi, Nguyễn Sinh Sắc,... cũng có cơ hội gia nhập vào tầng lớp “quý tộc có học” và được bổ dụng làm quan. Chính việc khai thông được hệ thống di động xã hội theo chiều dọc thông qua giáo dục và khoa cử Nho học đã góp phần tạo nên xã hội quân chủ hài hòa, tương đối ổn định; trong đó, tầng lớp “sĩ”, tức là Nho sĩ, chính là “liên lạc viên”, là nhịp cầu đối thoại giữa “làng” với “nước”, giữa vua và thần dân. Cho nên các vị hoàng đế ở Việt Nam, nếu họ là những bậc “chúa thánh” thì bao giờ cũng chăm lo đến việc học hành khoa cử để tuyển dụng “tôi hiền” và cũng nhờ trong triều đình có nhiều “tôi hiền” nên hoàng đế, cho dù vốn có thể không thật sự tài ba, vẫn có thể trở thành “chúa thánh”. “Chúa thánh, tôi hiền” chính là sứ mệnh, là mục đích tối hậu của Nho học và trí thức Nho học.

Tuy nhiên, Nho giáo và trí

thức Nho học cũng có những mặt hạn chế to lớn, gây ra những tác động tiêu cực không hề nhỏ trong lịch sử dựng nước và giữ nước của dân tộc Việt Nam. Chính các nhà khoa bảng, những trí thức Nho học tiến bộ đầu thế kỷ XX, đã chỉ rõ điều này: “Một là khởi ở cái điểm nội hạ ngoại di, không thêm hỏi đến chính thuật và kỹ năng của nước khác. Hai là khởi ở cái điểm quý đạo vương, khinh đạo bá, không thêm giảng đến cái học phú cường cơ xảo của nước ngoài. Ba là khởi ở cái điểm cho là xưa phải nay quấy, không chịu xem xét kiến thức và những suy nghĩ, bàn luận của người sau. Bốn là khởi ở cái điểm trọng quan khinh dân, không kể đến tình hình hay dở ở chốn hương thôn”⁽²⁵⁾. Sự bảo thủ và thiếu giá trị ứng dụng của Nho giáo và trí thức Nho học đã bị coi là một trong những nguyên nhân chính khiến cho Việt Nam rơi vào tình trạng lạc hậu, bế tắc, suy yếu và cuối cùng rơi vào ách thống trị của thực dân Pháp hồi nửa sau thế kỷ XIX đến giữa thế kỷ XX.

Đội ngũ trí thức Việt Nam thời cận đại

Dưới tác động của công cuộc thực dân hóa của người Pháp, trong lòng xã hội Việt Nam đã diễn ra nhiều quá trình chuyển biến (kinh tế, xã hội, chính trị, văn hóa...); trong đó, chuyển biến quan trọng nhất, để lại nhiều tác động mạnh mẽ và lâu dài đối với diễn trình lịch sử dân tộc Việt Nam trong suốt các thời kỳ cận

đại và hiện đại, chính là sự hình thành, phát triển và khẳng định vị thế trong đời sống dân tộc của tầng lớp trí thức Việt Nam mới - tầng lớp trí thức Tây học.

Khác với các thế hệ trí thức Nho học, tầng lớp trí thức Tây học Việt Nam là sản phẩm trực tiếp của nền giáo dục thuộc địa. Trước Chiến tranh thế giới thứ nhất, do nền giáo dục thuộc địa còn chưa phát triển nên tầng lớp này vẫn còn nhỏ bé về số lượng, chủ yếu là học sinh tiểu học, ít có trí thức bậc cao. Ảnh hưởng của họ trên tất cả các phương diện của đời sống dân tộc còn hạn chế.

Từ sau năm 1918, đội ngũ trí thức Tây học Việt Nam đã tăng nhanh về số lượng và ngày càng trưởng thành hơn về trình độ. Thêm vào đó, khá nhiều thanh niên có điều kiện du học ở Pháp, ở Trung Quốc, Nhật Bản... Khi về nước, họ bổ sung cho đội ngũ trí thức bản xứ thêm một bộ phận có trình độ cao và có năng lực đối thoại liên văn hóa rất tốt.

Từ sau Chiến tranh thế giới thứ nhất, tầng lớp trí thức Tây học chính là nguồn quan trọng nhất, nếu không muốn nói là nguồn duy nhất, cung cấp đội ngũ lãnh đạo cho tất cả các phong trào vận động mới ở Việt Nam, bao gồm cả các phong trào yêu nước, cách mạng và những cuộc vận động cải cách xã hội, văn chương, báo

(25) “Văn minh Tân học sách”, in trong sách: *Thơ văn yêu nước và cách mạng đầu thế kỷ XX (1900 - 1930)*, Nxb. Văn học, Hà Nội, 1976, tr. 637.

chí, tôn giáo và nghệ thuật theo hướng tiến bộ, hướng tới mục tiêu tối hậu là giải phóng con người, giải phóng xã hội và giải phóng dân tộc Việt Nam. Chính điều này đã khẳng định vai trò làm nên vị thế lịch sử đặc biệt của tầng lớp trí thức Tây học.

Trong so sánh với trí thức Phật học và nhất là với đội ngũ trí thức Nho học của thời kỳ trước, có thể chỉ ra một số đặc điểm quan trọng của đội ngũ trí thức Tây học này như sau:

Về trình độ học vấn, tuyệt đại đa số giới trí thức Tây học bản xứ chỉ có trình độ giáo dục tiểu học (khoảng trên 39.000 người). Chỉ khoảng trên 5.000 người có trình độ tú tài, cao đẳng, đại học⁽²⁶⁾ và một số rất ít người có trình độ trên đại học. Quan trọng hơn là, dù ở trình độ nào thì nền tảng tri thức của tầng lớp này khác xa trí thức Nho học trước đó: nó bắt nguồn từ nền văn minh phương Tây hiện đại, giàu tinh thần duy lý (rational), khai phóng (emancipational), nhân văn (humanitarian), thực chứng (evidence-based) và giàu tính thực tiễn (practical)⁽²⁷⁾. Đây chính là một trong những yếu tố quan trọng tạo nên phẩm chất mới, ưu việt của đội ngũ này: Họ là đại diện cho những gì được coi là văn minh, tiên tiến trong xã hội Việt Nam thời đó.

Về nguồn gốc xã hội, tương tự như trí thức Nho học trước kia, về nguyên tắc, tầng lớp trí thức Tây học có thể bắt nguồn từ tất cả các tầng lớp trong xã hội, trong khi

phần đông là con em các gia đình khá giả thì cũng có những người xuất thân từ các gia đình có hoàn cảnh kinh tế khó khăn, thuộc loại “nghèo” hoặc “rất nghèo”⁽²⁸⁾.

Về môi trường xã hội, nếu tầng lớp trí thức Nho học trước kia chủ yếu là “trí thức nhà quê”, họ sống ở nông thôn, gần gũi và có tương tác xã hội, văn hóa..., thường xuyên, liên tục với thành phần cơ bản nhất trong cấu trúc dân cư Việt Nam khi đó là nông dân, thì tầng lớp trí thức Tây học chủ yếu là “trí thức thành thị”. Tầng lớp này gắn bó với thị dân và đời sống thành thị hiện đại, có rất ít liên lạc và tương tác với các tầng lớp cư dân nông thôn. Chính vì lẽ đó, khi lãnh đạo các phong trào chính trị, văn hóa, xã hội hay tôn giáo, trí thức Tây học Việt Nam phải tìm cách bắc được những nhịp cầu đến với khối cư dân nông thôn, coi như tìm đường “trở về nguồn”. Việc các tổ chức và các phong trào do họ lãnh đạo có thành công hay không, hoặc thành công đến mức nào, phụ thuộc một phần không nhỏ vào việc họ có “về nguồn” được hay không.

Về định hướng tư tưởng và lập trường chính trị: Nếu trí thức Nho học Việt Nam trước kia, trong cùng một khoảng thời gian lịch sử (cùng thế hệ, cùng triều đại...) dường như hoàn toàn đồng nhất và đồng thuận với nhau về nền tảng, định hướng tư tưởng và lập trường chính trị thì trái lại, trí thức Tây học Việt Nam thời cận đại, ngay từ đầu đã bị phân liệt sâu sắc bởi định hướng tư tưởng và lập trường chính trị. Mỗi nhóm trong số họ lại tiếp nhận ảnh hưởng tư tưởng và văn hóa khác nhau từ phương Tây. Trên văn đàn, họ tranh luận sôi nổi, khác biệt, thậm chí là mâu thuẫn sâu sắc và đối lập hoàn toàn với nhau; khi tham gia vào địa vực tín ngưỡng, tôn giáo, họ cũng bị chia rẽ sâu sắc bởi những đức tin khác nhau mà họ tôn thờ, theo đuổi; khi bước lên vũ đài chính trị, nhóm này thì ảnh hưởng bởi tư tưởng Cách mạng Pháp, nhóm khác lại theo chủ nghĩa Tam dân; nhóm này thì theo chủ nghĩa Mác - Lê-nin, nhóm kia lại chịu ảnh hưởng của Trotsky... Về lập trường chính trị, có nhóm chủ trương “Pháp - Việt đề huề”

(26) Đây là con số ước tính được John T. McAlister Jr. và David G. Marr tập hợp từ nhiều nguồn. Xem: McAlister, John T. Jr.: *Vietnam: the Origins of Revolution*, University of Princeton Press, Princeton, 1969, tr. 80; Marr, David G.: *Vietnamese Tradition on Trial, 1920 - 1945*, University of California Press, Berkeley, California, 1981, tr. 32.

(27) Chính các nhà Nho cấp tiến hồi đầu thế kỷ XX đã nhận ra và nhấn mạnh sự khác biệt to lớn về bản chất học vấn của hai nền giáo dục, cho nên họ gọi cái học của trí thức Tây học là “thực học”, đối lập với cái học khoa trương, hình thức, thiếu tính thực tiễn của Nho gia.

(28) Kết quả thẩm định hồ sơ sinh viên Đại học Đông Dương của cơ quan mật thám Pháp, Tài liệu lưu tại Trung tâm Lưu trữ Quốc gia I, RST, Hồ sơ số 82 061.

thừa nhận và hợp tác với chính phủ thực dân, trong khi đó, nhiều nhóm khác lại lựa chọn con đường “xối máu nóng rửa vết nhơ nô lệ”⁽²⁹⁾. Còn một bộ phận nhỏ dường như buông xuôi, chọn “tháp ngà” văn chương, bàn đèn thuốc phiện, giọng hát cô đầu và các thú vui thường nhật khác⁽³⁰⁾...

Cho dù có khác nhau đến đâu, tất cả các nhóm trí thức Tây học đều *chia sẻ một yếu tố cốt lõi trong văn hóa chính trị Việt Nam, đó là truyền thống yêu nước*. Bằng cách này hay cách khác, họ đều tìm cách đóng góp vào sự nghiệp chung là đấu tranh giải phóng con người, giải phóng xã hội và giải phóng dân tộc. Đây chính là điều mà thực dân Pháp không thể tính đến trong quá trình tiến hành công cuộc thực dân hóa ở Việt Nam.

Một vài nhận xét

Bốn yếu tố sau đây có thể được coi là những yếu tố quan trọng nhất đã quy định, chi phối sự phát triển của đội ngũ trí thức Việt Nam trong lịch sử, ít nhất là cho tới trước cuộc Cách mạng Tháng Tám năm 1945 và định vị vai trò, vị thế của đội ngũ ấy trong đời sống dân tộc Việt Nam.

Thứ nhất là, trí thức Việt Nam, dù là trí thức Phật học, trí thức Nho học hay sau này là trí thức Tây học đều sinh ra và phát triển trong lòng một quốc gia - dân tộc mà nền tảng, bộ phận là nông nghiệp - nông thôn - nông dân. Trong thời tiền cận đại, tất cả các quốc gia và các xã hội trên thế giới đều là sản phẩm của nền văn minh

nông nghiệp. Tuy nhiên, điều cần nhấn mạnh ở đây là, nền nông nghiệp Việt Nam (và nông nghiệp ở các khu vực Đông Á và Đông Nam Á) cơ bản là nền *nông nghiệp trồng lúa nước*, tương ứng với nó chính là xã hội và mô hình tổ chức nhà nước “thủy tính” (hydrolic states) - như Karl August Wittfogel đã từng khái quát⁽³¹⁾. Xã hội, quốc gia dựa trên nền tảng nông nghiệp lúa nước như vậy luôn hướng tới sự ổn định, hài hòa, không khuyến khích, không có nhu cầu có sự thay đổi, nhất là những thay đổi lớn, có tính cấu trúc (structural change) và thực tế cũng không có những sự thay đổi như vậy. Hai nhà trí thức Việt Nam thời cận đại đã nhận xét khá xác đáng như sau: “Một xã hội suốt mấy ngàn năm kéo dài một cuộc sống gần như không thay đổi, về hình thức cũng như về tinh thần... Từ đời này sang đời khác, đại khái chỉ có bấy nhiêu tập tục, ghét, vui, buồn, cơ hồ cũng nằm yên trong những khuôn khổ nhất định. Thời gian ở đây đã ngừng lại và người ta chỉ sống trong không gian”⁽³²⁾.

Với một nền kinh tế “đi nông vi bản” và nền nông nghiệp lúa nước lại được tổ chức theo kiểu

công xã, được bảo hộ bởi nhà nước quân chủ, thì khả năng tạo ra của cải thặng dư và tích lũy của cải thặng dư là rất thấp. Không có của cải thặng dư thì *không thể có một đội ngũ trí thức chuyên nghiệp*, chỉ chuyên tâm vào lao động trí óc - lao động sáng tạo. Do đó, mức độ sáng tạo và tầm vóc sáng tạo của đội ngũ trí thức trong xã hội Việt Nam truyền thống cũng là rất thấp, vì xã hội không đặt ra nhu cầu cao, cấp bách đối với sự sáng tạo - do xã hội không cần sự thay đổi. Vì xã hội không thay đổi, suốt cả nghìn năm tự giam hãm trong khuôn khổ của nền nông nghiệp lúa nước, nên không thể tạo điều kiện cho sự thay đổi đáng kể nào về khoa học, kỹ thuật. Đây là yếu tố nền tảng nhất, quy định sự phát triển cũng như những đặc trưng khác của đội ngũ trí thức Việt Nam trong xã hội truyền thống và cả trong thời kỳ cận đại.

Thứ hai là, nhà nước quân chủ chuyên chế tập quyền theo mô hình trọng dụng nhân tài (meritocracy). Trên thế giới, dưới các chế độ chuyên chế, nhân tài, trí thức rất hiếm khi được trọng dụng, bởi ở đó người cầm quyền có xu hướng cai trị bằng bạo lực, dùng vũ lực

(29) Lời thơ Phan Bội Châu, viết vào mùa Xuân năm 1927. Xem: Phan Bội Châu: *Toàn tập*, Nxb. Thuận Hóa, Huế, 2000, t. 8, tr. 106.

(30) Về đời sống thường nhật của nhóm trí thức (nhà văn, nhà báo, công chức, giáo viên...) yếm thế này, xem: Vũ Bằng: *40 năm nói láo*, Nxb. Văn hóa Thông tin, Hà Nội (tái bản), 1997, phần I, chương 5.

(31) Xem: Wittfogel, Karl August: *Oriental Despotism: a Comparative Study of Total Power*, Yale University Press, New Haven, 1957.

(32) Hoài Thanh - Hoài Chân: *Thi nhân Việt Nam*, Nxb. Văn học, Hà Nội, 2015, tr. 10.

để áp đặt ý chí của mình cho toàn xã hội, bất chấp luật pháp và sự đồng thuận của dân chúng. Trái lại, ở phương Đông, và nhất là ở Việt Nam, nhà nước quân chủ chuyên chế luôn phải dựa vào sự đồng thuận và ủng hộ của dân chúng để cai trị giang sơn. Trong mỗi triều đại quân chủ chỉ có một dòng vua là thế tập, và để tập trung quyền lực vào tay nhà vua và hoàng tộc, nhà vua, *một mặt*, không chia sẻ thực quyền với các thành viên khác trong hoàng tộc (để tránh bị tranh giành ngôi báu), nhưng *mặt khác*, lại muốn tạo ra một đội ngũ quan cai trị chuyên nghiệp, thế tục mà không thế tập, giúp vua cai trị, lãnh đạo đất nước. Đó chính là đội ngũ nhân tài, trí thức được đào tạo và tuyển chọn một cách rất bài bản, kỹ lưỡng. “Hiền tài là nguyên khí quốc gia” là vì vậy, để vừa giúp vua trị nước, vừa giúp vua an dân, tức là mang lại cuộc sống bình an, no ấm cho dân, để dân ủng hộ và đồng thuận với triều đình. Cho nên, sứ mệnh hàng đầu của đội ngũ trí thức Việt Nam là phò vua, giúp nước. Do đó, đối tượng của hoạt động “lao động trí óc” của họ là nghiên cứu mối quan hệ xã hội, giữa người với người, để “tu thân, tề gia, trị quốc và bình thiên hạ”, chứ không phải là nghiên cứu để phát triển khoa học, kỹ thuật phục vụ sản xuất và tạo ra những biến đổi lớn lao về kinh tế, xã hội.

Thứ ba là, cuộc đấu tranh chống giặc ngoại xâm. Bất kỳ ai nghiên cứu lịch sử Việt Nam đều

thừa nhận rằng, chống giặc ngoại xâm là một trong những nội dung chính của đời sống dân tộc Việt Nam, xuyên suốt chiều dài lịch sử. Vì vậy, một trong những yêu cầu thường trực, to lớn luôn đặt ra cấp bách đối với toàn thể dân tộc Việt Nam nói chung, trước hết là đối với đội ngũ trí thức, nhân tài nói riêng, là tìm tòi, sáng tạo và thực thi tất cả những phương sách để bảo vệ sự tồn tại độc lập, tự chủ của quốc gia - dân tộc. Đó trước hết là phương thức cầm quân, chỉ huy chiến trận trong các cuộc kháng chiến hoặc khởi nghĩa, chiến tranh giải phóng dân tộc; bên cạnh đó, còn là những phương sách quy tụ nhân tâm, “mưu phạt công tâm” để đoàn kết dân tộc, đồng thời để làm nhụt chí, làm thất bại các âm mưu của kẻ thù. Đây chính là nguyên nhân sâu xa và cũng là nguyên nhân chính khiến cho phần lớn những nhân tài, trí thức xuất sắc nhất trong lịch sử Việt Nam truyền thống lại đều là các nhân tài xuất hiện trong các lĩnh vực quân sự, chính trị và ngoại giao.

Thứ tư là, chỉ số cao của di động xã hội theo chiều dọc trong xã hội Việt Nam truyền thống. Có một sự khác biệt rất căn bản giữa lịch sử xã hội Việt Nam trong so sánh với lịch sử xã hội các nước phương Tây, Ấn Độ và một số nước khác: Trong xã hội Việt Nam, sự phân tầng (*stratification*), phân chia giai cấp rất tương đối, không triệt để, dù rằng có sự phân hóa giàu - nghèo, phân chia đẳng cấp và phân biệt

thân phận (sang/ hèn; tôn chủ/ thần thuộc). Trí thức trong xã hội Việt Nam truyền thống cũng như trong xã hội hiện đại, vì vậy, có thể xuất thân từ tất cả các tầng lớp trong xã hội, cho dù đó là trí thức Phật học, Nho học hay Tây học sau này. Do vậy, họ không gắn bó riêng với một giai cấp hay giai tầng nào, trái lại họ tiêu biểu cho cơ hội thăng tiến xã hội, cho “di động xã hội theo chiều dọc” (*social vertical mobilities*) của xã hội Việt Nam truyền thống.

Như đã phân tích ở trên, nhà nước quân chủ chuyên chế Việt Nam, dù trong thời kỳ nào cũng đều có nhu cầu rất cao đối với việc tuyển chọn và sử dụng nhân tài trong nhân dân. Càng về sau, khi nhà nước quân chủ ngày càng quan liêu hóa, tập quyền hóa cao độ hơn, nhu cầu đối với đội ngũ quan cai trị chuyên nghiệp được đào tạo cơ bản càng lớn hơn. Trong khoảng 3 thế kỷ đầu thời kỳ độc lập, đội ngũ nhân tài được trọng dụng chủ yếu là trí thức Phật học, hoặc trí thức của “tam giáo cửu lưu”. Khi đó, chùa chiền, am, đền và các cơ sở tôn giáo khác chính là nơi tu tập, đào tạo nhân tài, trí thức chủ yếu và do vậy, đi tu chính là cơ hội, là con đường chính giúp cho những nhân tài xuất lộ và là con đường thăng tiến xã hội quan trọng nhất. Sang những thế kỷ sau, khi Nho giáo ngày càng chiếm giữ vị trí ưu trội hơn, thì học hành, thi cử chính là con đường hiện thực hóa cơ hội tham chính, phò vua, giúp đời chủ yếu nhất.

Trong điều kiện đó, những trí thức đỗ đạt, được triều đình trọng dụng là tấm gương, là mẫu hình thành đạt, thăng tiến của xã hội Việt Nam truyền thống. Những chính sách của triều đình (như khoa cử, lễ xướng danh, lệ vinh quy bái tổ...) và của cộng đồng làng xã (cấp học điền, miễn tạp dịch, cho ngồi chiếu trên...) lại càng củng cố thêm điều này. Cho nên, trí thức không chỉ là nguồn cung cấp những bậc hiền tài giúp vua, giúp đời, mà còn là “liên lạc viên”, gắn kết giữa làng với nước, giữa triều đình với nhân dân.

Bốn yếu tố nói trên quy định nên những đặc điểm chính (cả ưu điểm và nhược điểm) của đội ngũ trí thức Việt Nam và định vị vai trò, vị thế lịch sử của đội ngũ này. Nhận diện những yếu tố này và đặc biệt là hiểu rõ những đặc điểm của đội ngũ trí thức trong xã hội Việt Nam truyền thống chính là cơ sở để rút ra những bài học cho chính sách phát triển đội ngũ trí thức hiện nay; bởi lẽ, những yếu tố và những đặc điểm này vẫn còn tác động, chi phối đối với đội ngũ trí thức Việt Nam hiện đại.

Yêu nước chính là đặc điểm bao trùm của các thế hệ trí thức Việt Nam từ truyền thống đến hiện đại. Tuy nhiên, “yêu nước” lại là một phạm trù rất không chặt chẽ về nội hàm. Yêu nước trong quan niệm của Phật giáo gắn liền với quan niệm từ bi, hỉ xả, vị tha, nhân ái, khoan hòa, khuyến thiện, trừng ác. Còn khi gắn với Nho giáo, yêu nước lại

gắn bó với các phạm trù “trung quân” (trung quân ái quốc) và nhân nghĩa (việc nhân nghĩa cốt ở yên dân). Đến thời cận đại, yêu nước lại gắn với chủ nghĩa dân tộc (dân tộc độc lập), với tinh thần quốc gia, yêu tự do, dân chủ và với chế độ cộng hòa. Nhưng dù có khác biệt đến đâu thì yêu nước cũng luôn gắn với ý chí, tinh thần tự tôn dân tộc, với ý thức về độc lập dân tộc, đoàn kết dân tộc, thống nhất đất nước.

Yêu nước, đối với dân tộc Việt Nam và trí thức Việt Nam, luôn luôn được nhận thức là giá trị gốc, giá trị cốt lõi, giá trị tích cực của con người, quốc gia, dân tộc Việt Nam; tuy nhiên, không phải là không có những mặt trái, những hạn chế, khi nó gắn với những tôn giáo, những học thuyết và ở trong những thời đại lịch sử nào đó. Vì vậy, chủ nghĩa yêu nước ở Việt Nam và ở nhiều nơi khác trên thế giới cũng vậy, bao giờ cũng tiềm ẩn những nguy cơ phát sinh chủ nghĩa dân tộc cực đoan, chủ nghĩa địa phương, cực bộ và những kỳ thị tôn giáo hoặc kỳ thị xã hội. Người ta có thể yêu nước theo những quan niệm và cách thức khác nhau, nhưng điều căn cốt nhất là không được làm tổn hại đến chủ quyền, danh dự, sự thống nhất dân tộc và không được trái với lợi ích của quốc gia.

Có tinh thần trách nhiệm cao đối với nước, với dân cũng là một đặc điểm, một truyền thống quý báu của các thế hệ trí thức Việt Nam. Người trí thức xưa thường tự dặn dò nhau “*quốc gia hưng*

vong, thất phu hữu trách”, nghĩa là đối với sự hưng thịnh hay suy vong của đất nước thì ngay cả đến những kẻ “thất phu” cũng có phần trách nhiệm, hưởng hồ là những bậc trượng phu, quân tử. Trí thức Phật học thì tự dặn mình: tu luyện là để cứu đời, giúp người, phổ độ chúng sinh, chứ đâu phải chỉ để cầu mong sự giải thoát cho riêng mình. Cho nên, Phật giáo và trí thức Phật học Việt Nam, dù theo tông phái nào, cũng đều là Phật giáo nhập thế (Participation Buddhism)⁽³³⁾. Trí thức Nho học phần lớn cũng là trí thức dân thân, “dùi mài kinh sử” không phải chỉ mong “sáng đạo Thánh hiền”, mà “tu thân, tề gia” là để “trị quốc, bình thiên hạ”, phò vua, giúp nước, an dân. Những kẻ sĩ “giá áo, túi cơm”, “mũ ni che tai” hay “sinh đồ ba quan”, “dài lưng tốn vải” không phải không có, nhưng là những kẻ đời nào cũng bị lên án. Đến thời cận đại, các lớp trí thức Tây học cũng đều là những lớp trí thức dân thân. Họ chính là những người dân thân tìm đường cứu nước, giải phóng dân tộc theo những cách khác nhau. Họ cũng dân thân để tìm tòi, khám phá những tư tưởng mới, văn chương, nghệ thuật mới, dân thân vào vận động người dân học chữ quốc ngữ, khuếch trương

(33) Có một số cách khác nhau khi dịch thuật ngữ “Phật giáo nhập thế” sang tiếng Anh: “Participation Buddhism”, “Engaged Buddhism” hoặc “Humanitarian Buddhism”.

tinh thần thực nghiệp, bài trừ hủ tục, hướng từng bước tới cuộc vận động giải phóng con người, giải phóng xã hội. Những kẻ rắp tâm làm tay sai cho giặc, vong bản, lạc loài cũng bị phê phán, đả kích gay gắt bằng nhiều hình thức khác nhau.

Dấn thân với tinh thần tự nhiệm cao cũng chính là một đặc điểm khiến cho người trí thức Việt Nam ở trong các thời kỳ lịch sử khác nhau luôn luôn cố gắng xứng đáng với vai trò là tấm gương đạo đức và trí thức trong cộng đồng dân tộc. Đây cũng là một nội dung, một yếu tố xác lập và xác định vai trò, uy tín và vị thế của đội ngũ trí thức Việt Nam trong lịch sử.

Một thực tế lịch sử và cũng là một đặc điểm của đội ngũ trí thức Việt Nam trong lịch sử là: Hầu như không có trí thức chuyên nghiệp. “Trí thức chuyên nghiệp” là những cá nhân hay nhóm trí thức dành toàn bộ thời gian, trí tuệ và sức lực vào “lao động trí óc”, tìm tòi, sáng tạo và không làm, không theo đuổi bất cứ nghề nghiệp nào khác. Xét trong lịch sử Việt Nam, phần lớn trí thức kiêm nhiệm thêm vai trò của tu sĩ, quan lại hoặc đồng thời phải làm những nghề nghiệp khác để kiếm sống hoặc làm giàu. Chỉ có rất ít người, là có thể dành nhiều thời gian hơn cho việc nghiên cứu, sáng tác, dạy học, nhưng cũng chỉ trong một khoảng thời gian nào đó trong cuộc đời hoặc làm “môn hạ” của những nhà giàu, nhà quyền quý, hoặc là

những Nho sinh, những ông đồ dạy Nho học, hoặc những hủ quan khi đã trí sĩ về quê, để rồi lại tham chính hoặc kiêm giữ những vai trò khác.

Do phần lớn không phải là trí thức chuyên nghiệp, cho nên thành tựu sáng tạo trí thức của đội ngũ trí thức Việt Nam trong lịch sử quả thật chưa nhiều, hầu như không có thành tựu to lớn nào được ghi nhận. Ngoài một vài bộ sử ký, địa chí của Lê Văn Hưu, Nguyễn Trãi, Ngô Sĩ Liên, Lê Quý Đôn, Phan Huy Chú,... sản phẩm “sáng tạo” của đội ngũ trí thức Việt Nam chủ yếu và đồ sộ nhất là hàng vạn bài thơ, chủ yếu là thơ thể sự và thơ ngâm vịnh. Đến thời cận đại đã bắt đầu xuất hiện một số công trình khoa học có giá trị, nhưng cũng chỉ ở tầm mức ảnh hưởng học thuật khá hạn hẹp, như các công trình nghiên cứu của Trần Trọng Kim, Nguyễn Văn Huyền, Dương Quảng Hàm, Hoàng Xuân Hãn... Đáng chú ý là, trong thời kỳ này đã xuất hiện những sản phẩm hội họa ghi được dấu ấn trên trường quốc tế, như các tác phẩm của Nguyễn Gia Trí, Tô Ngọc Vân, Nguyễn Tường Lân, Trần Văn Cẩn... Họ chính là những “trí thức chuyên nghiệp” hiếm hoi trong lịch sử Việt Nam trước Cách mạng Tháng Tám năm 1945.

Một đặc điểm nữa của đội ngũ trí thức trong xã hội Việt Nam truyền thống là sự mất cân đối nghiêm trọng về cấu trúc: Tuyệt đại đa số trí thức đều tập trung

vào các lĩnh vực thuộc đạo học và một số ngành có thể gọi là “khoa học xã hội và nhân văn”, như sử ký, văn chương, địa dư, tư tưởng; trong khi hầu như không có trí thức khoa học tự nhiên và công nghệ. Mỗi quan tâm lớn nhất của đội ngũ trí thức Việt Nam thời tiền cận đại là mối quan hệ giữa người với người, giữa con người với thần linh chứ không phải là mối quan hệ giữa con người với giới tự nhiên; mọi sự tập trung tìm tòi của họ là làm sao xây dựng được xã hội hài hòa, ổn định, chứ không phải là làm sao để thay đổi, làm cho nó vận động và phát triển. Vì vậy, đội ngũ trí thức Việt Nam đã “tự cầm tù” mình, lạc hậu nghiêm trọng trong nhận thức về thế giới, về giới tự nhiên. Do vậy mà nhiều người tự hài lòng với sự giải thích một cách thần bí về các mối quan hệ giữa con người với giới tự nhiên và các quan hệ của giới tự nhiên. Cũng bởi sự thiếu hụt như vậy trong nền tảng trí thức, cho nên những “công trình” của họ thuộc các lĩnh vực đạo học, triết học, sử ký và văn chương,... cũng trở nên nghèo nàn, lạc hậu và thậm chí là hủ bại.

Sang đến thời cận đại, với sự xuất hiện của đội ngũ trí thức Tây học, tình hình trên đây đã được cải thiện ít nhiều. Bên cạnh đội ngũ trí thức thuộc các lĩnh vực khoa học xã hội và nhân văn, đã xuất hiện ngày càng nhiều hơn các trí thức thuộc lĩnh vực khoa học tự nhiên, khoa học sự sống, kỹ nghệ và cả nghệ thuật,

mỹ thuật... Tuy nhiên, nền giáo dục và khoa học - kỹ thuật vừa lạc hậu, vừa què quặt lại bị nô dịch bởi chế độ thực dân cũng không cho phép đội ngũ trí thức Việt Nam vươn lên, phát triển lành mạnh như ở các nước phương Tây.

Đặc điểm cuối cùng, rất đáng lưu ý của đội ngũ trí thức Việt Nam truyền thống, chính là: Năng tính hướng thượng, thiếu tinh thần phê phán, phản biện xã hội. Như đã trình bày ở trên, trở thành trí thức, tham gia khoa cử là con đường thăng tiến xã hội chủ đạo nhất trong xã hội Việt Nam truyền thống. Đây cũng là con đường thuận lợi nhất để đội ngũ trí thức Việt Nam tham dự vào quá trình chính trị và đem tài năng, đức hạnh của mình đóng góp cho nước, cho dân. “*Tiến vi quan, thoái vi sư*” - đó chính là phương châm “*xuất xử*” (tiến lui) của đội ngũ trí thức Nho học, cũng là lựa chọn chung cho các thể hệ trí thức trong xã hội Việt Nam truyền thống. “Chúa thánh - tôi hiền” là lý tưởng chung của nhà nước quân chủ cũng như của đội ngũ trí thức Việt Nam. Cho nên, xu hướng “*hướng thượng*”, “*phò chính thống*” luôn luôn là xu hướng chính.

Chỉ trong những tình huống cụ thể, gặp phải vua chúa bạo ngược, hoặc khi triều đình bị gian thần lộng hành, khổng chế thì những trí thức - những kẻ sĩ can trường, trung thực, sau khi khẳng khái can vua, nếu không thành thì đành “*treo ấn, treo mũ từ quan*” lui về ở ẩn. Đó là trường

hợp như Chu Văn An, Trương Đỗ thời Trần hay Nguyễn Trãi triều Lê Sơ⁽³⁴⁾.

Tuy nhiên, những trường hợp khẳng khái, can trường dám can ngăn vua, thể hiện bản lĩnh ở chốn quan trường thực là rất hiếm hoi. Sử gia Ngô Sĩ Liên đã bình luận như sau về thực tế này: “*Những nhà Nho nước Việt ta được dùng ở đời không phải không nhiều, nhưng kẻ thì chỉ nghĩ đến công danh, kẻ thì chuyên lo về phú quý, kẻ lại a dua với đời, kẻ chỉ cốt ăn lộc giữ thân, chưa có ai chịu để tâm đến đạo đức, suy nghĩ tới việc giúp vua nêu đức tốt, cho dân được nhờ ơn*”⁽³⁵⁾. Dẫu Ngô Sĩ Liên chỉ nói đến giới trí thức Nho quan, nhưng dường như cũng nghiệm đúng cho toàn bộ quan giới Việt Nam ta thuở trước. Trong thời cận đại, trong khi chúng ta ghi nhận có hàng trăm, hàng nghìn trí thức Tây học, tiêu biểu như: Nguyễn Ái Quốc, Nguyễn An Ninh, Nguyễn Thái Học, Phạm Tuấn Tài, Phạm Tuấn Lâm, Trần Huy Liệu, Trần Phú, Hà Huy Tập, Võ Nguyên Giáp, Trường Chinh,... dẫu cảm chấn thân cứu

nước, giải phóng dân tộc thì cũng phải thừa nhận rằng bộ phận lớn hơn trong đội ngũ đó là những phần tử hợp tác (collaborateur) với chính quyền thuộc địa, hoặc là những kẻ “*mũ ni che tai*”, “*để tâm hồn treo ngược ở cành cây*” cho tới trước khi họ được thức tỉnh và gia nhập vào dòng thác tranh đấu của nhân dân.

Thái độ thụ động, tinh thần phản biện yếu cũng còn do năng lực phê phán, phản biện của đội ngũ trí thức Việt Nam truyền thống không cao. Điều này là do nền tảng tri thức thiếu hụt, thiếu tính khoa học và thiếu tính thực tiễn - như đã chỉ ra ở trên. Tuy vậy, đội ngũ trí thức vẫn được coi là bộ phận tinh tú, ưu tú nhất của dân tộc Việt Nam. Trong xã hội Việt Nam truyền thống, “*sĩ*” là những người đứng đầu tứ dân (sĩ, nông, công, thương), họ tiêu biểu cho những gì là tinh hoa, cốt cách của dân tộc và ngay cả những hạn chế, yếu kém của đội ngũ này cũng phản ánh tập trung nhất những khiếm khuyết, hạn chế của dân tộc, rất cần được nhận diện rõ để có những giải pháp khắc phục kịp thời, hiệu quả ■

(34) Xem: Phạm Hồng Tung: “*Văn hóa từ chức từ góc nhìn lịch sử*”, *Tạp chí Cộng sản*, số 990, tháng 5-2022. Riêng trường hợp Trương Đỗ, *Đại Việt sử ký toàn thư* cho biết: Ông giữ chức Ngự sử đại phu, là người đã liều chết can ngăn vua Trần Duệ Tông thân chinh đi đánh Chiêm Thành. “*Đỗ ba lần dâng sớ can vua không được, bèn treo mũ mà bỏ đi*”. Sử ghi: “*Đỗ là người thanh liêm, thẳng thắn, không bè đảng, phóng khoáng, có chí lớn* (...). Sau ông bỏ nhà đi du học, thi đỗ tiến sĩ, rất nổi danh. Ông làm quan trong sạch, nghèo túng, không gây dựng điền sản, con cháu nối đời làm quan cũng có tiếng là trong sạch” (*Đại Việt sử ký toàn thư*, *Sđđ*, t. II, tr. 162).

(35) *Đại Việt sử ký toàn thư*, *Sđđ*, t. II, tr. 152.